

Số: 1348 /QĐ-BVUB

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua thuốc Biệt
được gốc lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026
Thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh
dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu
tỉnh Thanh Hoá năm 2026**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023,
được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà
thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất
trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc
tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và
về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với
thuốc;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp
dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các
gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ
tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và
mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ
Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-BVUB ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Giám
đốc Bệnh viện Ung bướu về việc Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán*

mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-BVUB ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026;

Căn cứ báo cáo đánh giá E-HSĐT của Tổ chuyên gia; Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026 bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600144720
- Tên gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026
- Giá gói thầu: 10.857.918.100 VNĐ
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi; Lựa chọn nhà thầu trong nước; Áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng; xét theo từng phần của gói thầu
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (Theo Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Không có

4. Thông tin về thuốc trúng thầu: (Theo Phụ lục 2 đính kèm)

Điều 2. Giao Khoa Dược – VTYT và phòng Tài chính Kế toán của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng thuốc và điều trị, phòng KHTH-CĐT-ĐD, Khoa Dược - VTYT, phòng Tài chính Kế toán, khoa phòng có liên quan của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;

- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thiết

Phụ lục 1: Thông tin về nhà thầu trúng thầu

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Giá đề nghị trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2600152236	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	1.292.000.000	1.292.000.000	1.292.000.000	12 tháng	12 tháng	
2	PP2600152237	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	111.850.000	111.850.000	111.850.000	12 tháng	12 tháng	
3	PP2600152238	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	66.120.000	66.120.000	66.120.000	12 tháng	12 tháng	
4	PP2600152239	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	1.451.973.600	1.451.973.600	1.451.973.600	12 tháng	12 tháng	
5	PP2600152240	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	590.850.000	590.850.000	590.850.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Giá đề nghị trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
6	PP2600152241	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	342.384.000	342.384.000	342.384.000	12 tháng	12 tháng	
7	PP2600152242	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	314.457.500	314.457.500	314.457.500	12 tháng	12 tháng	
8	PP2600152243	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	426.225.000	426.225.000	426.225.000	12 tháng	12 tháng	
9	PP2600152244	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	9.454.000	9.454.000	9.454.000	12 tháng	12 tháng	
10	PP2600152245	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.006.400.000	1.006.400.000	1.006.400.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Giá đề nghị trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
11	PP2600152246	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	405.600.000	405.600.000	405.600.000	12 tháng	12 tháng	
12	PP2600152247	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	159.000.000	159.000.000	159.000.000	12 tháng	12 tháng	
13	PP2600152248	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	127.339.000	127.339.000	127.339.000	12 tháng	12 tháng	
14	PP2600152249	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	3.333.000.000	3.333.000.000	3.333.000.000	12 tháng	12 tháng	
15	PP2600152250	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	628.065.000	628.065.000	628.065.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Giá đề nghị trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
16	PP2600152251	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	483.000.000	483.000.000	483.000.000	12 tháng	12 tháng	
17	PP2600152252	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	110.200.000	110.200.000	110.200.000	12 tháng	12 tháng	

PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN VỀ THUỐC TRÚNG THẦU

STT	Mã phần/lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
1	PP260 01522 36	Zometa	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate 4,264mg)	4mg	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai x 100ml	36 tháng	8001109 78424	Fisiopharma S.r.l.	Italy	Chai	200	6.460.000	1.292.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	60
2	PP260 01522 37	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0.5g	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	36 tháng	8001100 74023	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Lọ	500	223.700	111.850.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	150
3	PP260 01522 38	Ciproba y 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	60 tháng	8001151 79523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Viên	5.000	13.224	66.120.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.500
4	PP260 01522 39	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	4001140 20523	Bayer AG	Đức	Viên	3.600	403.326	1.451.973.600	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.080
5	PP260 01522 40	Arimide x	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	60 tháng	VN- 19784- 16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: Anh	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Viên	10.000	59.085	590.850.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	3.000

STT	Mã phân/lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
										gói: AstraZe neca UK Limited							
6	PP260 01522 41	Casodex	Bicalutamide	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	60 tháng	VN- 18149- 14	Cơ sở sản xuất: Corden Pharma GmbH; Cơ sở đóng gói: AstraZe neca UK Limited	Nước sản xuất: Đức; Nước đóng gói: Anh	Viên	3.000	114.128	342.384.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	900
7	PP260 01522 42	Faslode x	Fulvestrant	50mg/ ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm và 2 kim tiêm	48 tháng	VN- 19561- 16	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Vetter Pharma - Fertigun g GmbH & Co.KG; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZe neca UK Limited	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Đức; Nước đóng gói cấp 2: Anh	Bơm tiêm	50	6.289.150	314.457.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	15
8	PP260 01522 43	Nolvade x-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	60 tháng	VN- 19007- 15	AstraZe neca UK Limited	Anh	Viên	75.000	5.683	426.225.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG	22.500

STT	Mã phân/lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
																ĐỨC	
9	PP260 01522 44	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	48 tháng	4001104 00623	Bayer AG	Đức	Viên	1.000	9.454	9.454.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	300
10	PP260 01522 45	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g Iodine /100ml 1 (dưới dạng Iobitridol 65,81 g/100 ml); 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	36 tháng	VN-16787-13 Gia hạn số: 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022	Guerbet	Pháp	Lọ	1.700	592.000	1.006.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	510
11	PP260 01522 46	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g Iodine /100ml 1 (dưới dạng Iobitridol 65,81 g/100 ml); 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 lọ 50ml	36 tháng	VN-16786-13 Gia hạn số: 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022	Guerbet	Pháp	Lọ	1.200	338.000	405.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	360

STT	Mã phân/lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
12	PP260 01522 47	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng lorbitridol 76,78g/100ml)	35g Iodine /100ml (dưới dạng lorbitridol 76,78 g/100 ml); 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	36 tháng	VN-16789-13 Gia hạn số: 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022	Guerbet	Pháp	Lọ	200	795.000	159.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	60
13	PP260 01522 48	Ultravist 300	Iopromide	623,4 mg/ml (tương ứng với 300mg Iod), 50ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 10 lọ dung tích 50ml	36 tháng	4001100 21024	Bayer AG	Đức	Lọ	500	254.678	127.339.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	150
14	PP260 01522 49	Aloxi	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid)	0,25mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 5ml	60 tháng	3001109 97524	Cơ sở sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói sơ cấp: Fareva Pau. Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Helsinn Birex Pharmaceuticals Limited.	Ireland	Lọ	2.000	1.666.500	3.333.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	600

STT	Mã phần/lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
15	PP260 01522 50	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	24 tháng	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Lọ	15.000	41.871	628.065.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	4.500
16	PP260 01522 51	Levothyrox	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	300.000	1.610	483.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	90.000
17	PP260 01522 52	Levothyrox	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	400110141723	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	100.000	1.102	110.200.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	30.000
		Tổng cộng													10.857.918.100		